

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **33/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/02/2021

V/v “*Tranh chấp Ly hôn*”

NHAÂN DANH

NÖÖÜC COÄŦG HOÄA XÃ HOÄI CHUÛ NGHÖA VIEÄT NAM
TOÄA ÄUN NHAÂN ÄÄN THÄÖNH PHÖÁ BIEÂN HOÄA- TÄNH NÖÖANG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội Liên hiệp phụ

nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Duy Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2025/2020/TLST–HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 321/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu K**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 199, khu phố Thái Hoà, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 41/13, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà K có đơn xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Thu K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông D kết hôn với nhau năm 2019 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Cuộc sống vợ chồng chung sống lúc đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Từ 6/2020 bà và ông D sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D .

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà K khai bà và ông D không tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Nguyễn Hữu D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

YU kieán cuúa Vieăñ kieăñ saùt nhaân daân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn bà Trần Thị Thu K, cho bà Trần Thị Thu K được ly hôn với ông Nguyễn Hữu D; Về con chung: Bà K khai không có nên không xem xét giải quyết; Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Theo Bà K khai, bà và ông D không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, ông D không lên Tòa làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí: Bà Trần Thị Thu K phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị Thu K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu D. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Trần Thị Thu K là nguyên đơn còn ông Nguyễn Hữu D là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Hữu D có hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Hữu D nhưng ông không đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cũng như không đến Tòa án tham gia xét xử; Bà K có đơn vắng mặt, căn cứ và Điều 207, Điều 227, Điều 228

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với Bà K và ông D.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Trần Thị Thu K và ông Nguyễn Hữu D tự nguyện kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 150/2019 ngày 23/7/2019. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống lúc đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Từ 6/2020 bà và ông D sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D. Xét yêu cầu ly hôn của Bà K là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo Biên bản xác minh tại Công an phường T, thành phố B ngày 04/11/2020 cung cấp là hiện nay vợ chồng Bà K, ông D đã sống ly thân được khoảng hơn 01 năm nay. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa Bà K và ông D là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng Bà K vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông D nữa. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Trần Thị Thu K được ly hôn với ông Nguyễn Hữu D.

- **Về con chung:** Không có.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Theo Bà K khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, ông D không lên Tòa án làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết, nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của Bà K phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị Thu K phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu K, bà Trần Thị Thu K được ly hôn với ông Nguyễn Hữu D.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Theo Bà K khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, ông D không lên Tòa án làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết, nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu K phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006847 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà K đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Bà Trần Thị Thu K có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Hữu D vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thìn

Huỳnh Thị Kim Kiên

Nguyễn Thị Quỳnh

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- UBND phường An Bình,TP.B;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh

BIÊN BAÛN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 04/9/2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai

Vôùi hoải ñoàng xeùt xõu sô thaãm goàm coù:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Cauc Hoài thaảm nhaân dân: Ông Trần Văn Chánh- Cán bộ hưu trí.

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên- Hội liên hiệp phụ

nữ thành phố B.

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1710/2020/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 20120 về việc “Tranh chấp ly hôn”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hằng, sinh năm 1976.

Thường trú: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Khoa, sinh năm 1973.

Thường trú: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Hằng và ông Khoa có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Về tổ tụng:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: bà Trần Thị Hằng nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Văn Khoa, sinh năm 1973; Địa chỉ: 26/5/15, tổ 3, khu phố 3, phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai . Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc

Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ngày 31/7/2020 ông Trần Văn Khoa có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà khi xét xử nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Khoa. Ngày 13/8/2020, bà Trần Thị Hằng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Hằng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quâu biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về quan hệ hôn nhân:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Hằng và ông Khoa tự nguyện kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/02/1995. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông Khoa nghiện rượu, cờ bạc, nhiều lần ông Khoa đánh đập bà. Mỗi lần đánh đập bà, bà có báo chính quyền địa phương, có thời gian ông Khoa bị đưa đi cải tạo 02 năm nhưng khi trở về vẫn không thay đổi, tính nết tặc tử. Ngày 17/4/2020 Công an phường Long Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Khoa về “hành vi lạng mạt, chửi chửi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên trong gia đình”. Tuy bị ông Khoa nhiều lần đánh đập nhưng nghĩ về con cái nên bà đã cố chịu đựng nhưng ông Khoa càng ngày càng bạo lực hơn, đe dọa tính mạng của bà và các con. Từ tháng 3/2020 đến nay bà và ông Khoa sống ly thân với nhau, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Khoa. Xét yêu cầu ly hôn của bà Hằng là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, việc bà Hằng xin ly hôn với ông Khoa là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quâu biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về con chung:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: có 03 con chung là cháu Trần Thị Hồng Nhung, sinh ngày 19/11/1995, cháu Trần Thế Anh, sinh ngày 07/11/1999 và cháu

Trần Mạnh Hùng, sinh ngày 18/01/2007. Ly hôn bà Hằng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hùng, ông Khoa cũng đồng ý giao cháu Hùng cho bà Hằng nuôi. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu Hùng đang ở với bà Hằng, do bà Hằng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định về việc học tập và sinh hoạt cho cháu Hùng, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Hằng, giao cháu Hùng cho bà Hằng chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Khoa không phải cấp dưỡng nuôi con cháu Hùng. Riêng cháu Nhung, cháu Anh đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Khoa được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về tài sản chung và nợ chung: Ý kiến của Hội thẩm nhân dân Chánh: Về tài sản chung: Bà Hằng và ông Khoa tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết; về nợ chung: Bà Hằng và ông Khoa khai không có, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về án phí:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Trần Thị Hằng phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Về quyền kháng cáo:

- Ý kiến của Hội thẩm Chánh: Bà Hằng và ông Khoa có quyeàn khaùng caòu trong thời haïn 15 ngaøy keà töø ngaøy nhaän ñöôïc baùn àn hoaëc ñược töng ñạt hợp lệ bản án.

- Ý kiến của Hội thẩm Kiên: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Chánh.
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm nhân.
- Keát quau bieâu quyeat: 3/3 nhaát trí.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 04 tháng 9 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Chánh Huỳnh Thị Kim Kiên

Nguyễn Thị Quỳnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

